



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I  
TRUNG ƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên
Ông Phan Văn Tùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban
Ông Trần Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương**

145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



*[Handwritten signature]*

**Đặng Văn Thông**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 05 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017



**Vũ Xuân Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1942-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>228.582.032.539</b>	<b>263.624.155.363</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.131.683.954	37.433.894.760
111	1. Tiền		43.131.683.954	37.433.894.760
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.069.268.412	30.009.363.102
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.907.343.616	25.498.392.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	428.028.570	4.608.095.475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.068.935.393	2.001.573.423
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.335.039.167)	(2.098.697.882)
140	IV. Hàng tồn kho	8	170.740.914.396	189.706.979.719
141	1. Hàng tồn kho		170.740.914.396	189.707.088.987
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(109.268)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.640.165.777	6.473.917.782
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	828.125.979	2.269.937.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.810.978.413	4.203.911.623
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.061.385	68.845
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.125.897.438</b>	<b>29.494.005.274</b>
220	II. Tài sản cố định		26.941.750.807	27.687.817.818
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.809.356.807	23.721.999.921
222	- Nguyên giá		56.327.709.271	54.558.918.425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.518.352.464)	(30.836.918.504)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.132.394.000	3.965.817.897
228	- Nguyên giá		6.392.394.000	4.292.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.260.000.000)	(326.576.103)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.392.728	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		34.392.728	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.149.753.903	1.806.187.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.149.753.903	1.806.187.456
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>258.707.929.977</b>	<b>293.118.160.637</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>162.882.876.930</b>	<b>198.984.475.490</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>162.187.190.189</b>	<b>197.189.119.585</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.805.552.767	18.127.937.362
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.147.606.131	4.269.029.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.222.342.849	3.070.953.253
314	4. Phải trả người lao động		10.953.124.043	10.273.807.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	769.540.446	2.306.875.627
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.977.668.590	16.820.784.675
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	97.194.735.650	141.503.784.487
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.116.619.713	815.946.587
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>695.686.741</b>	<b>1.795.355.905</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	695.686.741	1.795.355.905
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>95.825.053.047</b>	<b>94.133.685.147</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>95.825.053.047</b>	<b>94.133.685.147</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.760.569.093	7.544.417.473
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.914.155.059	14.438.938.779
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.263.223.321	4.422.170.895
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		10.650.931.738	10.016.767.884
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>258.707.929.977</b>	<b>293.118.160.637</b>

Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



**Đặng Văn Thông**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	480.407.548.502	537.578.101.858
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	129.679.100	28.559.990
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		480.277.869.402	537.549.541.868
11	4. Giá vốn hàng bán	22	371.061.341.096	429.877.970.594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.216.528.306	107.671.571.274
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	322.522.613	413.774.972
22	7. Chi phí tài chính	24	7.097.642.237	12.774.131.461
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.276.627.584	9.928.751.413
25	8. Chi phí bán hàng	25	47.998.690.604	47.180.913.419
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41.366.057.447	36.519.173.378
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.076.660.631	11.611.127.988
31	11. Thu nhập khác	27	1.799.689.070	2.363.326.189
32	12. Chi phí khác	28	1.465.803.907	1.346.318.089
40	13. Lợi nhuận khác		333.885.163	1.017.008.100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.410.545.794	12.628.136.088
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.759.614.056	2.611.368.204
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.650.931.738</u>	<u>10.016.767.884</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.029	1.908

Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		522.439.361.698	539.628.940.601
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(399.146.734.543)	(409.039.419.822)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.660.159.294)	(40.490.022.072)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.571.529.796)	(9.624.676.145)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.134.584.751)	(4.311.416.253)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.343.420.030	19.546.230.911
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.684.318.250)	(36.672.890.783)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>63.585.455.094</b>	<b>59.036.746.437</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.108.033.728)	(5.230.468.542)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	801.089.395
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		85.137.729	114.468.239
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.022.895.999)</b>	<b>(4.314.910.908)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		302.775.895.765	335.057.369.675
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(348.184.613.766)	(374.405.559.043)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.456.051.900)	(9.485.132.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(53.864.769.901)</b>	<b>(48.833.321.768)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>5.697.789.194</b>	<b>5.888.513.761</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>37.433.894.760</b>	<b>31.541.158.575</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	4.222.424
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>43.131.683.954</b>	<b>37.433.894.760</b>

Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng, giống cây trồng....

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện khai thác thêm việc kinh doanh giống cây trồng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hình thức	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các chi nhánh</b>			
Chi nhánh Hải Phòng	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải Phòng	Hạch toán báo số	Như Công ty
Chi nhánh Phía Bắc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Phía Nam	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Đà Nẵng	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Tuy Phước, Bình Định	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Phú Yên	Tuy Hòa, Phú Yên	Hạch toán báo số Chi nhánh Nam Trung Bộ	Như Công ty
Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Quảng Ngãi

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Bản quyền giống cây trồng	05	năm

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	1.697.281.571	843.804.417
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.434.402.383	36.590.090.343
	<b>43.131.683.954</b>	<b>37.433.894.760</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Đại Ngân CHEMICAL	322.067.600	28.474.762
- Cửa hàng Dịch vụ Vật tư Nông nghiệp Thuốc Bảo vệ Thực vật xã Giao Yên	225.509.217	-
- Nguyễn Ngọc Hùng	550.491.229	202.085.102
- Lê Thị Bánh	215.133.807	44.510.153
- Mai Thanh Nga	296.329.977	47.035.800
- Lại Văn Hoài	307.707.152	566.556.480
- Nguyễn Chí Thắng	195.399.913	268.075.033
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.794.704.721	24.341.654.756
	<b>10.907.343.616</b>	<b>25.498.392.086</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Xưởng cơ khí Minh Sơn	228.300.000	-
- Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Kỹ thuật về Môi trường	29.129.870	28.239.475
- Công ty Cổ phần Địa chính Sao Việt	81.000.000	28.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	89.598.700	4.551.856.000
	<b>428.028.570</b>	<b>4.608.095.475</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.425.280	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	1.017.240	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	678.160	-	-	-
- Tạm ứng	574.462.431	-	750.871.527	-
- Ký cược, ký quỹ	30.853.120	-	30.853.120	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	734.591.289	-	-	-
- Phí xuất hàng dự trữ quốc gia	10.909.091	-	-	-
- FMG (ASIA) LIMITED phải thu tiền phí hủy hàng	473.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sơn Thành phải thu tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	-	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng (chi phí giữ hộ)	-	-	354.475.839	-
- Phải thu khác	21.199.182	-	865.372.937	-
	<b>2.068.935.393</b>	<b>-</b>	<b>2.001.573.423</b>	<b>-</b>



## 7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
Hoàng Văn Thất	196.207.720	-	196.207.720	-
Tùng Lâm	171.545.672	-	171.545.672	-
Phan Thị Ngọc Bích	240.190.900	-	240.190.900	-
Các khoản khác	316.179.793	98.435.938	1.437.886.267	456.483.697
	<b>1.433.475.105</b>	<b>98.435.938</b>	<b>2.555.181.579</b>	<b>456.483.697</b>

Giá trị có thể thu hồi là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	77.132.543.127	-	12.872.171.834	-
- Công cụ, dụng cụ	440.471.100	-	560.377.732	-
- Thành phẩm	73.227.487.016	-	116.861.192.566	-
- Hàng hoá	4.850.437.150	-	48.502.581.728	(109.268)
- Hàng gửi đi bán (*)	15.089.976.003	-	10.910.765.127	-
	<b>170.740.914.396</b>	<b>-</b>	<b>189.707.088.987</b>	<b>(109.268)</b>

(\*): Hàng gửi bán là các hàng hóa, thành phẩm của Công ty được gửi tại các đại lý.

0100  
C  
TRÁCH N  
HÀNG K  
AA  
V KIẾN

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	22.319.024.608	9.498.108.383	21.567.607.340	305.458.823	868.719.271	54.558.918.425
- Mua trong năm	-	446.181.818	257.358.182	-	-	703.540.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.270.101.000	-	-	-	-	1.270.101.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.419.699)	-	(30.725.455)	(91.705.000)	(204.850.154)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.589.125.608</b>	<b>9.861.870.502</b>	<b>21.824.965.522</b>	<b>274.733.368</b>	<b>777.014.271</b>	<b>56.327.709.271</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	13.157.001.176	6.848.237.347	9.838.802.074	305.458.823	687.419.084	30.836.918.504
- Khấu hao trong năm	1.028.686.517	880.816.698	1.908.336.319	-	68.444.580	3.886.284.114
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.419.699)	-	(30.725.455)	(91.705.000)	(204.850.154)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.185.687.693</b>	<b>7.646.634.346</b>	<b>11.747.138.393</b>	<b>274.733.368</b>	<b>664.158.664</b>	<b>34.518.352.464</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9.162.023.432	2.649.871.036	11.728.805.266	-	181.300.187	23.721.999.921
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.403.437.915</b>	<b>2.215.236.156</b>	<b>10.077.827.129</b>	<b>-</b>	<b>112.855.607</b>	<b>21.809.356.807</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.995.602.500 đồng



**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền giống cây trồng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.192.394.000	2.100.000.000	4.292.394.000
- Mua trong năm	-	2.100.000.000	2.100.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.192.394.000</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>6.392.394.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	326.576.103	326.576.103
- Khấu hao trong năm	-	933.423.897	933.423.897
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.192.394.000	1.773.423.897	3.965.817.897
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.192.394.000</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>5.132.394.000</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND, và tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,11 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm	83.000.000	119.148.546
- Chi phí mua bảo hiểm	161.824.951	50.239.815
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	350.841.506	2.052.975.435
- Khác	232.459.522	47.573.518
	<b>828.125.979</b>	<b>2.269.937.314</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí Sửa chữa	1.367.420.883	1.806.187.456
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.686.733.977	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	95.599.043	-
	<b>3.149.753.903</b>	<b>1.806.187.456</b>

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	140.404.115.323	140.404.115.323	302.775.895.765	347.084.944.602	96.095.066.486	96.095.066.486
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.099.669.164	1.099.669.164	1.099.669.164	1.099.669.164	1.099.669.164	1.099.669.164
	<b>141.503.784.487</b>	<b>141.503.784.487</b>	<b>303.875.564.929</b>	<b>348.184.613.766</b>	<b>97.194.735.650</b>	<b>97.194.735.650</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	2.895.025.069	2.895.025.069	-	1.099.669.164	1.795.355.905	1.795.355.905
	<b>2.895.025.069</b>	<b>2.895.025.069</b>	<b>-</b>	<b>1.099.669.164</b>	<b>1.795.355.905</b>	<b>1.795.355.905</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.099.669.164)	(1.099.669.164)	(1.099.669.164)	(1.099.669.164)	(1.099.669.164)	(1.099.669.164)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.795.355.905</b>	<b>1.795.355.905</b>			<b>695.686.741</b>	<b>695.686.741</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Chi nhánh Long Biên	USD	5,8 đến 6,5%	Tín chấp	-	3.697.934.770
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất	5.731.213.500	1.285.363.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây	USD	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất	51.067.205.275	60.515.005.490
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	8.703.404.711	23.388.474.303
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	USD	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	-	13.266.954.360
Ngân hàng TMCP Quốc tế Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng lần nhận nợ	Hàng tồn kho	16.170.000.000	29.004.259.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	13.232.393.000	-
Vay cá nhân	VND	0,5%/tháng	Tín chấp	1.190.850.000	9.246.124.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				1.099.669.164	1.099.669.164
				<b>97.194.735.650</b>	<b>141.503.784.487</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	VND	Tại thời điểm giải ngân	48 tháng từ ngày vay	Tín chấp	910.411.450	1.385.413.954
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đống Đa	VND	Tại thời điểm giải ngân	36 tháng từ ngày vay	Tín chấp	884.944.455	1.509.611.115
					1.795.355.905	2.895.025.069
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.099.669.164	1.099.669.164
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>695.686.741</b>	<b>1.795.355.905</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Hung Hằng	791.421.002	791.421.002	1.148.311.225	1.148.311.225
- Công ty ITOCHU	3.196.858.500	3.196.858.500	1.172.934.000	1.172.934.000
- EASTCHEM CO.,LTD	13.308.258.350	13.308.258.350	11.728.404.135	11.728.404.135
- Phải trả các đối tượng khác	9.509.014.915	9.509.014.915	4.078.288.002	4.078.288.002
	<b>26.805.552.767</b>	<b>26.805.552.767</b>	<b>18.127.937.362</b>	<b>18.127.937.362</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>791.421.002</b>	<b>791.421.002</b>	<b>1.148.311.225</b>	<b>1.148.311.225</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Nguyễn Thanh Tùng	982.633.234	150.337.589
- Đỗ Đức Khương	400.000.000	-
- Nguyễn Văn Trường	312.081.613	-
- Nguyễn Thị Thuyết	267.380.499	465.607
- Lê Thị Thuý - Trại giống Nà Ngưu	167.999.110	-
- Đỗ Thị Nghĩa	1.745.199.740	1.302.105.200
- Phạm Thị Lan Phương	350.000.332	-
- Công ty TNHH MTV Giống Vật tư Nông nghiệp Tây Bắc	358.762.148	286.199.999
- Lê Thị Loan	2.499.998.900	-
- Nguyễn Văn Đoàn	193.426.210	54.200.985
- Nguyễn Thị Tuyết Mai	285.340.061	30.000.000
- Các đối tượng khác	1.584.784.284	2.445.720.327
	<b>9.147.606.131</b>	<b>4.269.029.707</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	730.775.755	3.955.851.445	4.521.656.647	125.000	165.095.553
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	440.582.040	440.582.040	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.052.988.640	2.830.254.767	3.134.584.751	-	1.748.658.656
Thuế Thu nhập cá nhân	-	287.188.858	1.152.905.889	1.131.506.107	-	308.588.640
Thuế Tài nguyên	68.845	-	332.460	1.200.000	936.385	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	736.070.155	736.070.155	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.837.200	16.837.200	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	37.529.611	37.529.611	-	-
	<b>68.845</b>	<b>3.070.953.253</b>	<b>9.170.363.567</b>	<b>10.019.966.511</b>	<b>1.061.385</b>	<b>2.222.342.849</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	120.878.468	415.780.680
- Chi phí phải trả khác (chi phí hội nghị khách hàng, mua hàng...)	648.661.978	1.891.094.947
	<b>769.540.446</b>	<b>2.306.875.627</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	48.166.104	82.947.957
- Bảo hiểm xã hội	-	9.410.131
- Phải trả Đảng phí	15.907.820	7.253.384
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.990.000	122.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.703.220	150.755.120
- Hỗ trợ khách hàng, khuyến mại phải trả khách hàng	872.086.947	2.568.059.240
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (*)	11.938.817.285	13.086.625.142
- Phải trả CBCNV thuế Thu nhập cá nhân thu thừa	273.292.079	205.360.092
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	611.705.135	587.383.609
	<b>13.977.668.590</b>	<b>16.820.784.675</b>

(\*): Đây là giá trị hàng tạm vay từ hàng dự trữ quốc gia tại thời điểm 31/12/2016 (một phần hàng giữ hộ trên thuyết minh số 19).



## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>6.130.614.486</b>	<b>15.536.229.407</b>	<b>93.817.172.788</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.016.767.884	10.016.767.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	989.662.091	(10.621.563.585)	(9.631.901.494)
Tăng quỹ Đầu tư phát triển tương ứng với thuế được miễn giảm	-	-	-	424.140.896	(424.140.896)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(68.354.031)	(68.354.031)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>7.544.417.473</b>	<b>14.438.938.779</b>	<b>94.133.685.147</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>7.544.417.473</b>	<b>14.438.938.779</b>	<b>94.133.685.147</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.650.931.738	10.650.931.738
Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng	-	-	-	977.846.252	(9.866.769.378)	(8.888.923.126)
Tăng quỹ Đầu tư phát triển tương ứng với thuế được miễn giảm	-	-	-	238.305.368	-238.305.368	-
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế 2015	-	-	-	-	(70.640.712)	(70.640.712)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>8.760.569.093</b>	<b>14.914.155.059</b>	<b>95.825.053.047</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 14/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015		10.016.767.884
<i>Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm chuyển về quỹ Đầu tư Phát triển:</i>		238.305.368
Lợi nhuận còn lại năm 2015 dùng để phân phối, trích lập các quỹ và chia cổ tức		9.778.462.516
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	10%	977.846.252
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	5%	488.923.126
Lợi nhuận còn lại năm 2015 sau khi trích lập các quỹ:		8.311.693.138
Lợi nhuận còn lại năm 2014 chuyển sang năm 2015:		4.422.170.895
<i>Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)</i>	16%	8.400.000.000
<i>Chi nộp thuế bổ sung các năm trước theo biên bản quyết toán thuế</i>		68.354.031
Lợi nhuận các năm trước còn lại chưa phân phối		4.265.510.002

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Lam Sơn Thái Bình	0,00%	-	4,76%	2.500.000.000
Doãn Thị Hằng	5,79%	3.042.340.000	0,00%	
Đặng Văn Thông	16,88%	8.860.750.000	14,92%	7.830.750.000
Đình Văn Hoạt	6,34%	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000
Đặng Quỳnh Trang	10,63%	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000
Các cổ đông khác	60,36%	31.688.500.000	63,35%	33.260.840.000
	<b>100%</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>52.500.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	52.500.000.000	52.500.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	52.500.000.000	52.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.400.000.000	8.925.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.400.000.000	8.925.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.760.569.093	7.544.417.473
	<b>8.760.569.093</b>	<b>7.544.417.473</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Katana 20SC - Chai 480ml	28.900	6.131.101.187	28.900	6.131.101.187
- Sutin 50SC - Phuy	-	-	38.877	4.827.669.700
- Tango 800WG - Thùng	2.500	4.391.875.000	2.500	4.391.875.000
- Victory 300EC - Phuy	13.730	2.627.194.310	13.730	2.627.194.310
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
- Katana 20SC - Phuy	7.516	3.291.206.000	7.516	3.291.206.000
- Bassa 50EC - Chai 450ml	271.642	16.373.507.932	271.642	16.373.507.932
- Sutin 50SC - Chai 100ml	-	-	194.610	2.701.000.000
- Tango 800WG - Gói 1 gram	399.800	845.600.000	399.800	845.600.000
	<b>768.953</b>	<b>37.282.091.573</b>	<b>1.002.440</b>	<b>44.810.761.273</b>

  

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
USD	19.258	19.258

  

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016	01/01/2016
	267.295.404	267.295.404

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	479.352.497.579	536.631.162.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.055.050.923	946.939.728
	<b>480.407.548.502</b>	<b>537.578.101.858</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	129.679.100	28.559.990
	<b>129.679.100</b>	<b>28.559.990</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	370.614.295.416	429.378.209.558
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	447.045.680	499.761.036
	<b>371.061.341.096</b>	<b>429.877.970.594</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	85.137.729	114.468.239
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.384.884	299.306.733
	<b>322.522.613</b>	<b>413.774.972</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.276.627.584	9.928.751.413
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19.164.653	438.231.040
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.801.850.000	1.636.631.577
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	770.517.431
	<b>7.097.642.237</b>	<b>12.774.131.461</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.696.429.212	9.942.960.897
Chi phí nhân công	13.301.518.898	9.777.163.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.467.485.929	1.545.200.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.001.020.283	9.675.671.328
Chi phí khác bằng tiền	16.532.236.282	16.239.917.727
	<b>47.998.690.604</b>	<b>47.180.913.419</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.256.044.030	1.227.872.735
Chi phí nhân công	30.290.911.355	28.281.387.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.401.856.702	1.216.722.803
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(763.658.715)	(1.248.158.742)
Thuế, phí, lệ phí	2.030.866.523	1.793.196.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.862.840.209	1.506.583.351
Chi phí khác bằng tiền	3.287.197.343	3.741.569.117
	<b>41.366.057.447</b>	<b>36.519.173.378</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	801.089.395
Tiền điện cho thuê kho	1.417.938.983	1.316.000.950
Thu nhập khác	381.750.087	246.235.844
	<b>1.799.689.070</b>	<b>2.363.326.189</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền điện cho thuê kho	1.381.688.186	1.324.744.090
Các khoản bị phạt	84.000.756	20.822.134
Chi phí khác	114.965	751.865
	<b>1.465.803.907</b>	<b>1.346.318.089</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.410.545.794	12.628.136.088
Các khoản điều chỉnh tăng	387.524.488	324.925.600
- Chi phí không hợp lệ	387.524.488	324.925.600
Thu nhập tính thuế TNDN	13.798.070.282	12.953.061.688
(1) Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (không bao gồm thu nhập khác) do cổ phần hóa thuế suất 20%:	-	11.915.268.384
(2) Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN - thu nhập khác:	-	1.037.793.304
Thuế suất thuế TNDN	20%	20% và 22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.759.614.056</b>	<b>2.611.368.204</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	70.640.711	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.052.988.640	3.753.036.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.134.584.751)	(4.311.416.253)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.748.658.656</b>	<b>2.052.988.640</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.650.931.738	10.016.767.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.650.931.738	10.016.767.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.029</b>	<b>1.908</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.060.110.323	505.730.567.130
Chi phí nhân công	42.446.377.388	49.108.361.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.147.664.687	4.051.104.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.048.390.299	12.470.713.255
Chi phí khác bằng tiền	25.871.141.675	25.214.514.535
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>524.573.684.372</b>	<b>596.575.261.355</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.131.683.954	-	37.433.894.760	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.976.279.009	(1.335.039.167)	27.499.965.509	(2.098.697.882)
	<b>56.107.962.963</b>	<b>(1.335.039.167)</b>	<b>64.933.860.269</b>	<b>(2.098.697.882)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			97.890.422.391	143.299.140.392
Phải trả người bán, phải trả khác			40.783.221.357	34.948.722.037
Chi phí phải trả			769.540.446	2.306.875.627
			<b>139.443.184.194</b>	<b>180.554.738.056</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.  
Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.131.683.954	-	-	43.131.683.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.641.239.842	-	-	11.641.239.842
	<b>54.772.923.796</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.772.923.796</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.433.894.760	-	-	37.433.894.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.401.267.627	-	-	25.401.267.627
	<b>62.835.162.387</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62.835.162.387</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	97.194.735.650	695.686.741	-	97.890.422.391
Phải trả người bán, phải trả khác	40.783.221.357	-	-	40.783.221.357
Chi phí phải trả	769.540.446	-	-	769.540.446
	<b>138.747.497.453</b>	<b>695.686.741</b>	<b>-</b>	<b>139.443.184.194</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	141.503.784.487	1.795.355.905	-	143.299.140.392
Phải trả người bán, phải trả khác	34.948.722.037	-	-	34.948.722.037
Chi phí phải trả	2.306.875.627	-	-	2.306.875.627
	<b>178.759.382.151</b>	<b>1.795.355.905</b>	<b>-</b>	<b>180.554.738.056</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	302.775.895.765	335.057.369.675
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(348.184.613.766)	(374.405.559.043)

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Thuê kho</b>			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	109.090.910	109.090.910
<b>Mua hàng hóa</b>			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	15.148.038.780	15.157.282.655
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải trả</b>			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	791.421.002	1.148.311.225

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	1.993.270.766	2.573.276.066



**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lương Thị Tú  
Người lập biểu



Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2017

